

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước"; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: "Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm";

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước";

Căn cứ Công văn số 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020 của Bộ Tài chính về việc: "Rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018";

Căn cứ Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, kỳ họp thứ 11 về việc: "Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018";

Để đảm bảo khớp đúng số liệu quyết toán thu, chi niên độ ngân sách 2018, sau khi xem xét đề nghị của Sở Tài chính Thanh Hóa tại Tờ trình số 5781/STC-QLNS.TTK ngày 02/11/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, Quyết nghị về sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018, như sau:

Quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Thanh Hóa đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019.

Sau khi HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020 về việc: "Điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa", theo đó Bộ Tài chính đề nghị địa phương làm thủ tục rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP năm 2018 và hạch toán, quyết toán thu, chi NSDP năm 2018 đối với số tiền 35.866,0 triệu đồng kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương, tương ứng với số dự toán giải ngân trong năm 2019 (tại khoản b mục 2 Công văn số 9257/BTC-HCSN ngày 12/8/2019 của Bộ Tài chính và đề nghị địa phương thực hiện rút dự toán năm 2019 đối với số kinh phí này).

Việc điều chỉnh này sẽ làm thay đổi số liệu quyết toán thu, chi niên độ ngân sách năm 2018 của tỉnh, như sau:

- Tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 35.866,0 triệu đồng.
- Tăng chi chuyên nguồn sang năm sau: 35.866,0 triệu đồng.

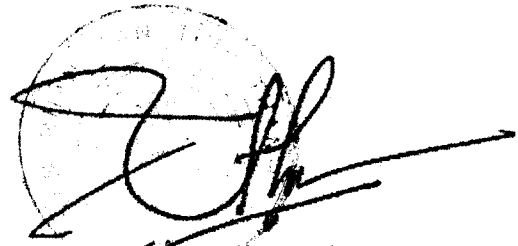
(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét và Quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, các ngành liên quan;
- Lưu: VT, KTTC Thn2020233 (15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN
NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2018**
(Kèm theo Tờ trình số: ~~197~~ /TTr-UBND ngày 25/11/2020
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND		Số đề nghị điều chỉnh		Chênh lệch
		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5 = 3-1 = 4-2
A	Tổng thu NSNN: (đã loại trừ thu chuyển giao)	50.815.257	16.509.316	50.851.123	16.545.182	35.866
	Trong đó:					
2	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	19.283.360	4.906.918	19.319.226	4.942.784	35.866
B	Tổng thu NSDP	41.486.658	16.509.316	41.522.524	16.545.182	35.866
C	Tổng chi ngân sách địa phương: (đã loại trừ chi chuyển giao)	40.719.604	16.439.950	40.755.470	16.475.816	35.866
	Trong đó:					
I	Chi cân đối NSDP	40.496.359	16.342.402	40.532.225	16.378.268	35.866
	Trong đó:					
6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.514.455	5.243.912	7.550.321	5.279.778	35.866

Biểu số 01: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
 (Kèm theo Tờ trình số: ~~197~~ /TTr-UBND ngày ~~25~~ 11/2020
 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND			Số đề nghị điều chỉnh			Chênh lệch (số tuyệt đối)
		Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Quyết toán	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4-1 = 5-2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP:	41.486.658	13.495.049	148%	41.522.524	13.530.915	148%	35.866
	Trong đó:							
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.283.360	771.651	104%	19.319.226	807.517	104%	35.866
	Trong đó:							
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.812.556	771.651	119%	4.848.422	807.517	120%	35.866
B	TỔNG CHI NSDP	40.719.604	12.727.995	145%	40.755.470	12.763.861	146%	35.866
	Trong đó:							
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.514.455			7.550.321			35.866

**Biểu số 03: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH
VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~197~~ /TTr-UBND ngày 25/11/2020
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND		Số đề nghị điều chỉnh		Chênh lệch (số tuyệt đối)
		Quyết toán	So sánh (%)	Quyết toán	So sánh (%)	
A	B	1	2	3	4	5=3-1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	40.719.604	145%	40.755.470	146%	35.866
	Trong đó:					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	7.514.455		7.550.321		35.866

**Biểu số 04: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO
LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Kèm theo Tờ trình số: ~~197~~ /TTr-UBND ngày 25/11/2020
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND		Số đề nghị điều chỉnh		Chênh lệch
		Quyết toán	Tuyệt đối	Quyết toán	Tuyệt đối	
A	B	1	2	3	4	5=3-1 = 4-2
	TỔNG CHI NSDP:	30.818.492	7.941.669	30.854.358	7.977.535	35.866
	Trong đó:					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	5.243.912		5.279.778		35.866

Biểu số 05: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 197 /TTr-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND			Số đề nghị điều chỉnh			Chênh lệch (số tuyệt đối)
		Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh	So sánh NSDP (%)	Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh	So sánh NSDP (%)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-1 = 5-2
	TỔNG CHI NSDP:	40.719.604	16.439.950	145%	40.755.470	16.475.816	146%	35.866
	Trong đó:							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	7.514.455	5.243.912		7.550.321	5.279.778		35.866

**Biểu số 06: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ
QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

*(Kèm theo Tờ trình số: 197 /TTr-UBND ngày 25/11/2020 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số đã phê duyệt theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND		Số đề nghị điều chỉnh		Chênh lệch
		Tổng số quyết toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số quyết toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
A	B	1	2	3	4	5=3- 1= 4-2
	TỔNG SỐ:	19.741.431	5.243.912	19.777.297	5.279.778	35.866
	Trong đó:					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	5.243.912	5.243.912	5.279.778	5.279.778	35.866

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ công văn số 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020 của Bộ Tài chính về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018, cụ thể:

1. Khoản 1, Điều 1 được sửa đổi như sau:

“1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	42.501.084	9.279.920	10.698.948	15.166.937	7.355.279
1	Thu NSNN trên địa bàn	23.181.858	9.279.920	5.756.164	5.590.454	2.555.320
1.1	Thu nội địa	16.518.052	2.616.114	5.756.164	5.590.454	2.555.320
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	5.944.377		901.433	3.104.544	1.938.400
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.663.806	6.663.806			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	19.319.226		4.942.784	9.576.483	4.799.959
II	Vay của ngân sách địa phương	61.539		61.539		
III	Thu kết dư năm trước	664.546		76.070	340.690	247.786
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.288.125		5.594.510	1.194.403	499.212
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	172.276	48.679	114.115	9.482	
VI	Các khoản huy động đóng góp	163.553			47.019	116.534
	Tổng thu NSNN (I+II+III+IV+V+VI) (Đã loại trừ thu chuyển giao)	50.851.123	9.328.599	16.545.182	16.758.531	8.218.811

”

2. Khoản 2, Điều 1 được sửa đổi như sau:

“2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	40.532.225	16.378.268	16.218.531	7.935.426
1	Chi đầu tư phát triển	12.652.878	5.504.825	3.570.708	3.577.345
2	Chi trả nợ gốc	207.000	207.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	534	534		
4	Chi thường xuyên	20.118.262	5.382.901	10.990.490	3.744.871
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.550.321	5.279.778	1.657.333	613.210
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	172.276	48.679	114.115	9.482
III	Chi viện trợ tỉnh Hòa Phấn	48.869	48.869		
IV	Chi cho vay	2.100		2.100	
	Tổng chi NSDP (I+II+III+VI) (đã loại trừ chi chuyển giao)	40.755.470	16.475.816	16.334.746	7.944.908

”

3. Khoản 3, Điều 1 được sửa đổi như sau:

“3. Chênh lệch thu – chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	41.522.524	16.545.182	16.758.531	8.218.811
II	Tổng chi NSDP	40.755.470	16.475.816	16.334.746	7.944.908
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	767.054	69.366	423.785	273.903

”

(Có biểu chi tiết số 01, 03, 04, 05, 06 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2020./.

CHỦ TỊCH*Nơi nhận.*

- VPQH;VPCP;VPCTN (để báo cáo);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thanh tra Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND; UBND các huyện, thị, TP;
- VP tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KTNS.

Biểu số 01: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	41.522.524	13.530.915	148%
	Trong đó:			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.319.226	807.517	104%
	Trong đó:			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.848.422	807.517	120%
B	TỔNG CHI NSDP	40.755.470	12.763.861	146%
	Trong đó:			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.550.321		

**Biểu số 03: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO
LĨNH VỰC NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.755.470	146%
	Trong đó:		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	7.550.321	

Biểu số 04: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán	So sánh tuyệt đối
A	B	2	3
	TỔNG CHI NSDP	30.854.358	7.977.535
	Trong đó:		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	5.279.778	

Biểu số 05: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh	So sánh NSDP (%)
A	B	4	5	7
	TỔNG CHI NSDP	40.755.470	16.475.816	146%
	Trong đó:			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	7.550.321	5.279.778	

Biểu số 06: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số quyết toán	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	5	13
	TỔNG SỐ	19.777.297	5.279.778
	Trong đó:		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	5.279.778	5.279.778

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 665 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5779/STC-QLNS.TTK ngày 02/11/2020 của Sở Tài chính về việc thẩm định văn bản QPPL. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Mục 2 Công văn số 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020 của Bộ Tài chính về việc rà soát quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 nêu “...*Bộ Tài chính đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa làm thủ tục rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP năm 2018 và hạch toán, quyết toán thu, chi NSDP năm 2018 theo quy định, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 kỳ họp gần nhất theo đúng quy định*”.

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 228/NQ-HĐND chưa có nội dung về hạch toán quyết toán nguồn ngân sách trung ương bổ sung 35.866 triệu đồng kinh phí bảo trì đường bộ địa phương đợt 2 năm 2018 cho ngân sách địa phương (thông báo tháng 8/2019).

Do vậy, để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính và quyết toán phần bổ sung thêm của ngân sách trung ương trên thì HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 để bổ sung quyết toán NSDP năm 2018 là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung dự thảo văn bản:

- Đây là dự thảo Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 228/NQ-HĐND, do vậy về nguyên tắc phải chỉ rõ điều, khoản, điểm cần phải sửa đổi trong dự thảo Nghị quyết này. Tuy nhiên, qua nghiên cứu Nghị quyết số 228/NQ-HĐND thấy rằng việc dẫn chiếu nội dung điều, khoản, điểm sẽ khó khăn. Vì vậy, đề nghị trong nội dung dự thảo Nghị quyết cần quy định cụ thể như sau:

“Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2018, cụ thể:

1. Khoản 1, Điều 1 được sửa đổi như sau:

(Lưu ý: Nội dung nào cần sửa đổi thì sửa đổi các số liệu, nội dung nào không sửa đổi thì giữ nguyên)

2. Khoản 2, Điều 1 được sửa đổi như sau:

....”

- Về số liệu của thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương: Về nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Tại phần căn cứ ban hành văn bản đề nghị trình bày bằng kiểu chữ nghiêng theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại nội dung dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XDVB



Số: 1364/BTC-NSNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

V/v rà soát quyết toán ngân
sách nhà nước năm 2018

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Bộ Tài chính nhận được báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa và Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018; căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Bộ Tài chính tổng hợp quyết toán ngân sách của Tỉnh để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn; đồng thời, có một số ý kiến, đề nghị như sau:

1. Về chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Dự toán vốn sự nghiệp Trung ương giao là 164.800 triệu đồng, báo cáo quyết toán 152.394 triệu đồng (đạt 92%), đề nghị địa phương giải trình, thuyết minh nguyên nhân chi thấp hơn dự toán giao.

2. Số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2018 là 19.319.226 triệu đồng, cao hơn 35.866 triệu đồng so với số địa phương quyết toán (19.283.359 triệu đồng) do khoản bổ sung 35.866 triệu đồng kinh phí bảo trì đường bộ địa phương đợt 2 năm 2018 (thông báo tháng 8/2019), địa phương chưa thực hiện rút và hạch toán vào quyết toán năm 2018. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa làm thủ tục rút dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP năm 2018 và hạch toán, quyết toán thu, chi NSDP năm 2018 theo quy định, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 kỳ họp gần nhất theo đúng quy định.

3. Về kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

- Đối với quyết toán ngân sách năm 2017: Tỉnh Thanh Hóa đã thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đạt 87%; vì vậy, đề nghị Tỉnh tiếp tục khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo Văn bản số 12344/BTC-KBNN ngày 16/10/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với quyết toán ngân sách năm 2018: Đề nghị Tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài chính và Kiểm toán nhà nước để tổng hợp.

Bộ Tài chính thông báo để Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa biết và chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện. Đối với các nội dung cần giải trình,

thuyết minh đề nghị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước)
trước ngày 28/02/2020. /s

Nơi nhận: ↙

- Như trên;
- STC tỉnh Thanh Hóa; —
- KBNN tỉnh Thanh Hóa;
- KBNN;
- Lưu: VT, NSNN (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



~~Đỗ Hoàng Anh Tuấn~~

GL 14992.01

Không ghi vào
khu vực này

**GIẤY RÚT DỰ TOÁN
BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**

Mẫu số C2-11a/NS
(TT số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017
của Bộ Tài Chính)
Số: 01/18 Năm NS: 2018

Căn cứ dự toán NS: Trung ươngbổ sung cho NS tỉnh
Đề nghị KBNN: Thanh Hóa
Chi NS (cấp) 1 Tài khoản: 8311.2.2997938.....
Theo chi tiết:

PHÂN KBNN GHI	
Nợ TK.....	B31
Có TK.....	F311
Mã ĐBHC.....	98

Diễn giải	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Số tiền
KP quản lý, bảo trì đường bộ năm 2018 (9257/BTC-HCSN ngày 12/8/2019; 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020)	7304	160	432	00	00	35.866.000.000
Tổng cộng:						35.866.000.000

Đồng thời hạch toán số thu bổ sung cho NS (cấp) 2....., Mã TCNS: 2997938..... theo chi tiết sau:

Diễn giải	Mã NDKT	Mã chương	Số tiền
KP quản lý, bảo trì đường bộ năm 2018 (9257/BTC-HCSN ngày 12/8/2019; 1364/BTC-NSNN ngày 12/02/2020)	4654	560	35.866.000.000
Tổng cộng (1+2):			35.866.000.000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, tám trăm sáu mươi sáu triệu đồng./.

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

Ngày 19 tháng 6 năm 2020

Kế toán trưởng



Kế toán

[Handwritten signature]

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 19 tháng 6 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc

[Handwritten signature]

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9257/BTC-HCSN
V/v bổ sung có mục tiêu kinh
phí quản lý, BTĐB năm 2018.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố Thanh Hóa

Căn cứ Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV số 84/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 16/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương lần 1 năm 2018;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 6271/VPCP-QHĐP ngày 15/7/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV;

Bộ Tài chính thông báo:

1. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh/thành phố năm 2018 số tiền 61.696 triệu đồng (bao gồm 25.830 triệu đồng, dự toán đã được bổ sung tại Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 16/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ và công văn số 5101/BTC-HCSN ngày 04/5/2018 của Bộ Tài chính) để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan có liên quan:

a) Quản lý, sử dụng và thanh quyết toán số kinh phí được giao bổ sung tại Khoản 1 nêu trên theo đúng quy định tại Thông tư số 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ và các quy định của pháp luật hiện hành.

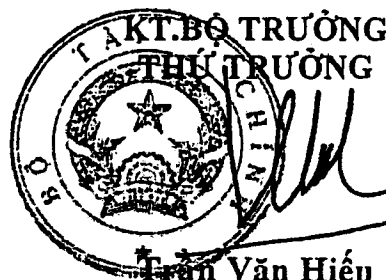
b) Thực hiện rút dự toán số kinh phí được giao bổ sung tại Khoản 1 nêu trên tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 (đối với số dự toán giải ngân trong năm 2018) và theo quy định tại Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 (đối với số dự toán giải ngân trong năm 2019).

c) Trường hợp kinh phí được giao bổ sung tại Khoản 1 nêu trên chưa giải ngân trong năm 2018, được sử dụng hết niên độ ngân sách năm 2019.

Bộ Tài chính thông báo để Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố biết và tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- STC tỉnh/thành phố; ✓
- KBNN tỉnh, thành phố;
- KBNN;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ HCSN (07b).



Số: 228/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hoá năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 519/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hoá năm 2018, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	42.465.218	9.279.920	10.663.082	15.166.937	7.355.279

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1	Thu NSNN trên địa bàn	23.181.858	9.279.920	5.756.164	5.590.454	2.555.320
1.1	Thu nội địa	16.518.052	2.616.114	5.756.164	5.590.454	2.555.320
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	5.944.377		901.433	3.104.544	1.938.400
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.663.806	6.663.806			
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	19.283.360		4.906.918	9.576.483	4.799.959
II	Vay của ngân sách địa phương	61.539		61.539		
III	Thu kết dư năm trước	664.546		76.070	340.690	247.786
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.288.125		5.594.510	1.194.403	499.212
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	172.276	48.679	114.115	9.482	
VI	Các khoản huy động đóng góp	163.553			47.019	116.534
	Tổng thu NSNN (I+II+III+IV+V+VI) (Đã loại trừ thu chuyển giao)	50.815.257	9.328.599	16.509.316	16.758.531	8.218.811

2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSDP	40.496.359	16.342.402	16.218.531	7.935.426
1	Chi đầu tư phát triển	12.652.878	5.504.825	3.570.708	3.577.345
2	Chi trả nợ gốc	207.000	207.000		
3	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	534	534		
4	Chi thường xuyên	20.118.262	5.382.901	10.990.490	3.744.871
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.514.455	5.243.912	1.657.333	613.210

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSDP	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	172.276	48.679	114.115	9.482
III	Chi viện trợ tình Hòa Phần	48.869	48.869		
IV	Chi cho vay	2.100		2.100	
	Tổng chi NSDP (I+II+III+VI) (đã loại trừ chi chuyển giao)	40.719.604	16.439.950	16.334.746	7.944.908

3. Chênh lệch thu – chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp NS		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Tổng thu NSDP	41.486.658	16.509.316	16.758.531	8.218.811
II	Tổng chi NSDP	40.719.604	16.439.950	16.334.746	7.944.908
III	Chênh lệch thu – chi (I-II)	767.054	69.366	423.785	273.903

(Có biểu chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



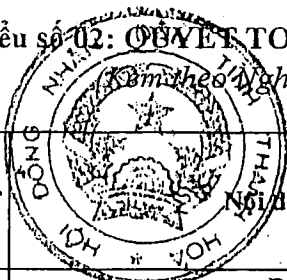
Trịnh Văn Chiến

Biểu số 01: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.991.609	41.486.658	13.495.049	148%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.479.900	13.901.938	4.422.038	147%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.215.300	5.881.027	1.665.727	140%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	5.264.600	8.020.911	2.756.311	152%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.511.709	19.283.360	771.651	104%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.470.804	14.470.804	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.040.905	4.812.556	771.651	119%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		664.546		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.288.125		
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		123.597		
VII	Các khoản huy động đóng góp		163.553		
VIII	Vay của ngân sách địa phương		61.539		
B	TỔNG CHI NSDP	27.991.609	40.719.604	12.727.995	145%
I	Tổng chi cân đối NSDP	24.497.162	31.711.884	7.214.722	129%
1	Chi đầu tư phát triển	3.900.460	11.910.044	8.009.584	305%
2	Chi thường xuyên	20.114.462	19.798.076	-316.386	98%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		534		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	479.010			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.494.447	1.063.020		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021.573	1.063.020	41.447	104%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.472.874			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.514.455		
IV	Chi trả nợ gốc của NSDP		207.000		
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn thu trong dự toán đầu năm		207.000		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		172.276		
VI	Chi cho vay		2.100		
VII	Chi viện trợ		48.869		
C	KẾT DƯ NSDP		767.054		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	165.800			
I	Vay để bù đắp bội chi	165.800			
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	727.702			

Biểu số 02: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH



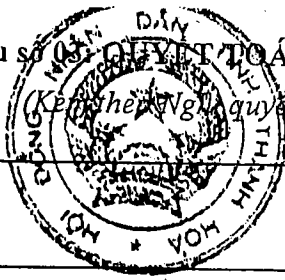
(Kính theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự toán	Quyết toán		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	21.817.000	9.479.900	31.134.529	21.854.609	143%	231%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	21.817.000	9.479.900	23.181.858	13.901.938	106%	147%
I	Thu nội địa	13.142.000	9.479.900	16.518.052	13.901.938	126%	147%
	Thu nội địa trừ thu từ đất	10.254.000	6.591.900	9.652.571	7.036.457	94%	107%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.820.000	1.820.000	1.385.928	1.385.794	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	920.000	920.000	686.128	686.128	75%	75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	33.281	33.281	21%	21%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	620.000	620.000	588.073	587.939	95%	95%
	- Thuế tài nguyên	120.000	120.000	78.446	78.446	65%	65%
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	220.000	220.000	146.019	146.019	66%	66%
	- Thuế giá trị gia tăng	156.160	156.160	49.622	49.622	32%	32%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.000	57.000	23.092	23.092	41%	41%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	3	3	8%	8%
	- Thuế tài nguyên	6.800	6.800	73.302	73.302	1078%	1078%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.604.000	859.000	2.382.331	896.974	66%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	390.000	390.000	300.713	300.713	77%	77%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.000	464.000	594.027	594.027	128%	128%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.745.000		1.485.357		54%	
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	2.234	2.234	74%	74%
	- Tiền thuê đất, mặt nước	2.000	2.000	-	-	0%	0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.530.000	1.530.000	1.833.341	1.833.341	120%	120%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.229.000	1.229.000	1.299.740	1.299.740	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	303.695	303.695	169%	169%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.000	11.000	9.871	9.871	90%	90%
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	220.035	220.035	200%	200%
5	Lệ phí trước bạ	620.000	620.000	679.715	679.715	110%	110%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			213	213		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	38.000	52.757	52.757	139%	139%
8	Thuế thu nhập cá nhân	698.000	698.000	771.433	771.433	111%	111%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.020.000	379.400	1.266.407	471.204	124%	124%
10	Phí, lệ phí	200.000	128.000	290.384	199.914	145%	156%
11	Tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	5.944.377	5.944.377	238%	238%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước (DT không bao gồm GTGC)	350.000	350.000	868.134	868.134	248%	248%
13	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			1.805	1.805		
14	Thu khác ngân sách	340.000	160.000	553.435	348.745	163%	218%
	- Thu các khoản tiền phạt			206.122	46.919		
	- Thu các khoản tịch thu			35.393	3.810		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			43.736	33.741		
	- Thu tiền bán tài sản khác			53.611	52.395		
	- Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước			-	-		
	- Các khoản thu khác			214.573	211.880		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	45.500	136.683	96.423	195%	212%
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	120.000	120.000	191.664	191.664	160%	160%
17	Thu xổ số kiến thiết	12.000	12.000	13.426	13.426	112%	112%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ hoạt động Xuất nhập khẩu (chưa bao gồm số hoàn thuế GTGT)	8.675.000		6.663.806		77%	
1	Thuế xuất khẩu	300.000		233.275		78%	
2	Thuế nhập khẩu	165.000		270.285		164%	
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu			166			
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.000		354		4%	
5	Thuế giá trị gia tăng	8.200.000		6.158.891		75%	
6	Thu khác ngân sách			835			
III	Thu viên trợ không hoàn lại						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			664.546	664.546		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.288.125	7.288.125		

Biểu số 03/ Q.Đ.QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

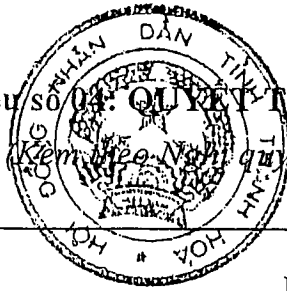


(Kế hoạch) Quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.991.609	40.719.604	145%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.497.162	31.711.884	129%
I	Chi đầu tư phát triển	3.900.460	11.910.044	305%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.900.460	11.852.232	304%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.236.218	
-	Chi khoa học và công nghệ		21.255	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		57.812	
II	Chi thường xuyên	20.114.462	19.798.076	98%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.840.497	8.050.935	91%
2	Chi khoa học và công nghệ	117.387	92.927	79%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		534	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100%
V	Dự phòng ngân sách	479.010		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.494.447	1.063.020	30%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021.573	1.063.020	104%
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	438.373	477.716	109%
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	583.200	585.304	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.472.874	0	
1	Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp	319.622		
2	Trung ương bổ sung vốn đầu tư	2.153.252		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		7.514.455	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		207.000	
E	CHI CHO VAY		2.100	
F	CHI VIỆN TRỢ		48.869	
G	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		172.276	

Biểu số 04: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018



(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	22.876.823	30.818.492	7.941.669	135%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	10.771.478	14.376.443	3.604.965	133%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.105.345	10.891.490	-1.213.855	90%
I	Chi đầu tư phát triển	4.511.122	5.504.825	993.703	122%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.511.122	5.460.825	949.703	121%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		233.538		
-	Chi khoa học và công nghệ		21.255		
-	Chi quốc phòng		20.500		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.985		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		630.032		
-	Chi văn hóa thông tin		187.776		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		33.715		
-	Chi thể dục thể thao		0		
-	Chi bảo vệ môi trường		68.209		
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.953.048		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		138.533		
-	Chi bảo đảm xã hội		39.187		
-	Chi đầu tư khác		129.047		
2	Chi đầu tư phát triển khác		44.000	44.000	
II	Chi thường xuyên	7.320.751	5.382.901	-1.937.850	74%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.397.370	1.631.327	-766.043	68%
-	Chi khoa học và công nghệ	117.387	92.651	-24.736	79%
-	Chi quốc phòng	138.055	148.020	9.965	107%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	88.584	119.109	30.525	134%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.304.281	1.115.380	-188.901	86%
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT, phát thanh truyền hình	372.368	198.093	-174.275	53%
-	Chi bảo vệ môi trường	157.558	53.259	-104.299	34%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.732.154	1.151.632	-580.522	66%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	744.739	695.126	-49.613	93%
-	Chi bảo đảm xã hội	203.255	166.573	-36.682	82%
-	Chi thường xuyên khác	65.000	11.730	-53.270	18%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		534		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		100%
V	Dự phòng ngân sách	270.242			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.243.912		

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	-3=2-1	4=2/1
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		207.000		
E	CHI CHO VAY		2.100		
F	CHI VIỆN TRỢ		48.869		
G	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		48.679		

Biểu số 05: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018



Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	27.991.609	12.739.130	15.252.479	40.719.604	16.439.950	24.279.654	145%	129%	159%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.497.162	9.244.683	15.252.479	31.711.884	10.661.575	21.050.309	129%	115%	138%
I	Chi đầu tư phát triển	3.900.460	1.650.460	2.250.000	11.910.044	5.344.930	6.565.114	305%	324%	292%
1	Chi đầu tư cho các dự án				11.852.232	5.300.930	6.551.302			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				1.236.218	233.538	1.002.680			
-	Chi khoa học và công nghệ				21.255	21.255				
2	Chi đầu tư phát triển khác				57.812	44.000	13.812			
II	Chi thường xuyên	20.114.462	7.320.751	12.793.711	19.798.076	5.312.881	14.485.195	98%	73%	113%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.840.497	2.397.370	6.443.127	8.050.935	1.631.327	6.419.608	91%	68%	100%
2	Chi khoa học và công nghệ	117.387	117.387		92.927	92.651	276	79%	79%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				534	534				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		3.230	3.230		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	479.010	270.242	208.768						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.494.447	3.494.447		1.063.020	229.915	833.105		7%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021.573	1.021.573		1.063.020	229.915	833.105	104%	23%	
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	583.200	583.200		585.304	55.375	529.929	100%	9%	
2	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	438.373	438.373		477.716	174.540	303.176	109%	40%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.472.874	2.472.874							
1	Vốn đầu tư	2.153.252	2.153.252							

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Vốn sự nghiệp	319.622	319.622							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.514.455	5.243.912	2.270.543			
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN				172.276	48.679	123.597			
E	CHI TRẢ NỢ GỐC				207.000	207.000				
F	CHI CHO VAY				2.100		2.100			
G	CHI VIỆN TRỢ				48.869	48.869				

Biểu số 06: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	12.739.130	3.803.712	7.640.373	1.021.573	19.741.431	5.344.930	5.312.881	534	3.230	229.915	159.895	70.020	5.243.912
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	12.465.658	3.803.712	7.640.373	1.021.573	10.887.727	5.344.930	5.312.881	0	0	229.915	159.895	70.020	0
	CHI ĐẦU TƯ	4.511.122	3.803.712		707.410	5.504.825	5.344.930				159.895	159.895		
	CHI THƯỜNG XUYÊN	7.954.536		7.640.373	314.163	5.382.902	0	5.312.881	0	0	70.020	0	70.020	0
1.1	Khối QLHC	1.026.538	0	1.026.538	0	1.335.724	0	1.284.907	0	0	50.817	0	50.817	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	201.407		201.407		206.698		206.178			520		520	
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	22.420		22.420		23.034		22.984			50		50	
3	Văn phòng UBND tỉnh	40.477		40.477		46.842		46.742			100		100	
4	Đoàn ĐBQH	2.000		2.000		2.665		2.665						
5	Sở Nội vụ	11.280		11.280		17.113		17.033			80		80	
6	Ban tôn giáo	5.473		5.473		5.510		5.510			0			
7	Ban Thi đua khen thưởng	31.501		31.501		41.071		41.071			0			
8	Chi cục Văn thư lưu trữ	3.480		3.480		3.646		3.646			0			
9	Trung tâm phục vụ hành chính công	3.463		3.463		3.397		3.397			0			
10	Ban QL KKT Nghi Sơn	65.244		65.244		65.941		65.941			0			
11	Nhà khách 25B	2.575		2.575		2.227		2.227			0			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	107.202		107.202		148.323		137.099			11.224		11.224	
13	Thanh tra tỉnh	13.457		13.457		14.352		14.352			0			
14	Sở Tư pháp	11.723		11.723		12.971		12.891			80		80	
15	Sở Ngoại vụ	7.257		7.257		20.735		20.735			0			
16	Sở Kế hoạch và đầu tư	20.979		20.979		43.995		43.915			80		80	
17	Sở Tài chính	20.376		20.376		20.953		20.873			80		80	
18	Ban dân tộc	10.287		10.287		17.448		11.121			6.327		6.327	
19	Sở Xây dựng	25.232		25.232		34.957		34.867			90		90	
20	Sở Thông tin và truyền thông	24.512		24.512		41.833		30.771			11.062		11.062	
21	Sở Giao thông vận tải	43.641		43.641		70.593		70.503			90		90	
22	Thanh tra giao thông	9.596		9.596		9.812		9.812			0			
23	Sở Tài nguyên và môi trường	20.830		20.830		38.978		38.898			80		80	
24	Chi cục biển và hải đảo	2.708		2.708		2.750		2.750			0			
25	Chi cục bảo vệ môi trường	2.352		2.352		3.747		2.397			1.350		1.350	
26	Sở Công thương	21.345		21.345		24.388		24.308			80		80	
27	Chi cục quản lý thị trường	26.991		26.991		49.546		49.546			0			
28	Sở Nông nghiệp và PTNT	19.102		19.102		21.467		21.407			60		60	
29	Chi cục kiểm lâm	69.022		69.022		77.401		77.097			304		304	
30	Chi cục thú y	25.494		25.494		39.773		32.672			7.101		7.101	
31	Chi cục Phát triển nông thôn	4.149		4.149		11.662		7.160			4.502		4.502	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
32	Chi cục bảo vệ Thực vật	20.478		20.478		22.472		22.472				0			
33	Chi cục Lâm nghiệp	4.679		4.679		7.692		7.692				0			
34	Chi cục Thủy Lợi	1.818		1.818		2.461		2.461				0			
35	Chi cục quản lý CL NLS và TS	13.810		13.810		22.145		22.145				0			
36	Chi cục đê điều và PCLB	14.315		14.315		15.128		15.128				0			
37	Văn phòng điều phối CT xây dựng NIM	1.948		1.948		9.455		2.038			7.417		7.417		
38	Chi cục KT và BV NL Tsán	7.995		7.995		7.689		7.689				0			
39	Chi cục An toàn VSTP	9.863		9.863		16.140		16.140				0			
40	Chi cục dân số KHH gia đình	26.333		26.333		52.992		52.992				0			
41	Sở Y tế	22.769		22.769		20.619		20.529				90		90	
42	VP điều phối về VSATTP	11.524		11.524		18.764		18.764				0			
43	Sở Khoa học và Công nghệ	15.430		15.430		16.340		16.290				50		50	
I.2	Các đơn vị sự nghiệp khác	118.933	0	118.933	0	167.938	0	165.420	0	0	2.518	0	2.518	0	
1	Ban quản lý RPH Thanh Kỳ	1.996		1.996	0	2.748		2.748				0			
2	Ban quản lý RPH Sông Đán	2.076		2.076		2.315		2.315				0			
3	Ban quản lý RPH Sim	1.247		1.247		2.261		2.261				0			
4	Ban quản lý RPH Sông Chàng	2.281		2.281		2.322		2.322				0			
5	Ban quản lý RPH Thạch Thành	1.108		1.108		1.821		1.821				0			
6	Ban quản lý RPH đầu nguồn Sông Chu	2.024		2.024		2.751		2.751				0			
7	Ban quản lý RPH Như Xuân	1.699		1.699		2.504		2.504				0			
8	Ban quản lý RPH Mường Lát	2.647		2.647		4.375		4.375				0			
9	Ban quản lý RPH Tĩnh Gia	1.680		1.680		2.702		2.702				0			
10	Ban quản lý RPH Na Mèo	2.401		2.401		2.436		2.436				0			
11	Ban quản lý RPH Lang Chánh	1.826		1.826		3.575		3.575				0			
12	Ban quản lý RPH Sông Lò	1.828		1.828		3.150		3.150				0			
13	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	7.266		7.266		9.185		9.185				0			
14	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	6.509		6.509		6.626		6.626				0			
15	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	8.174		8.174		8.624		8.324			300		300		
16	Vườn Quốc gia Bến En	10.767		10.767		12.207		12.207				0			
17	TT nghiên cứu, UD KHKT lâm nghiệp	1.636		1.636		2.067		2.067				0			
18	TT NCUDKHKT chăn nuôi	996		996		1.765		1.265				500		500	
19	TT kiểm nghiệm chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.323		2.323		5.776		5.776				0			
20	Ban quản lý cảng cá Lạch Hới	556		556		802		802				0			
21	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	558		558		805		805				0			
22	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	465		465		699		699				0			
23	TT nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản	1.054		1.054		1.082		1.082				0			
24	TT khuyến nông	8.111		8.111		16.099		15.499				600		600	
25	Đoán quy hoạch và thiết kế thủy lợi	490		490		501		501				0			
26	TT nghiên cứu UD KHKT giống cây NN	6.355		6.355		7.305		7.305				0			
27	Đoán quy hoạch nông lâm nghiệp	489		489		503		503				0			

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
28	Đoàn kinh tế quốc phòng 5														
29	Cục Dự trữ nhà nước khu vực Thanh Hóa				200							200		200	
30	Chi thực hiện chính sách khuyến khích phát triển KHCN				2.267		2.267								
I.15	Các nội dung khác	3.267.310		3.267.310											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0			534			534				0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	3.230			3.230				3.230			0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	270.242			0							0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0							0			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				3.606.029							0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			5.243.912										5.243.912
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN														

